TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
********

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
Date: 2026.01.30 17:24:15 +07'00'

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY MẸ

## QUÝ 4 NĂM 2025

*Nơi Nhận* : .....

*Ngày Nhận* :.....

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VTXD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
**********

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
## NĂM 2025


**A- BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

1- Bảng cân đối kế toán.

2- Bảng cân đối tài khoản.

3- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5- Thuyết minh báo cáo tài chính.

**B- BÁO CÁO QUẢN TRỊ ( C.TY)**

6- Phụ biểu báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh.

7- Phụ biểu chi phí sản xuất & dịch vụ.

8- Phụ biểu báo cáo chi phí nghiệp vụ kinh doanh.

**C- BÁO CÁO QUẢN TRỊ ( C.TY)**

9- Báo cáo chi tiết công nợ 1311, 138,141, 331, 338.

10- Giá thành vận tải từng phương tiện.


*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0301... CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**NGUYỄN THỊ HIỀN**

**Nơi gửi :**
- *Ban kiểm soát*
- *Hội đồng quản trị*
- *Tổng Giám Đốc CTY*
- *Lưu KTTV.*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **149.910.637.515** | **166.905.602.215** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **60.039.659.387** | **82.895.799.401** |
| 1. Tiền | 111 | | 40.039.659.387 | 2.895.799.401 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **20.528.554.116** | **35.892.611.274** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 7.320.170.706 | 33.913.327.251 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 10.037.950.000 | 1.020.103.364 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 3.170.433.410 | 959.180.659 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **53.814.501.317** | **44.635.072.876** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 53.814.501.317 | 44.635.072.876 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **15.527.922.695** | **3.482.118.664** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 2.005.562.708 | 1.908.400.605 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.13 | 13.314.577.167 | 1.573.718.059 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 207.782.820 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **365.861.949.834** | **271.416.551.770** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **15.630.000** | **29.650.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 15.630.000 | 29.650.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **354.467.228.020** | **261.059.099.770** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 354.467.228.020 | 261.059.099.770 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *919.622.442.531* | *779.173.342.723* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | *(565.155.214.511)* | *(518.114.242.953)* |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| *- Nguyên giá* | *225* | | | |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *226* | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| *- Nguyên giá* | *228* | | | |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *229* | | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| *- Nguyên giá* | *231* | | | |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *232* | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.051.289.814** | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.06 | 1.051.289.814 | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.02** | **10.327.802.000** | **10.327.802.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 327.802.000 | 327.802.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **515.772.587.349** | **438.322.153.985** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **188.946.081.406** | **114.314.606.583** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **105.618.081.406** | **99.807.663.583** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 63.198.486.149 | 46.196.180.083 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 644.946.127 | 941.573.024 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 23.056.818.109 | 14.993.048.083 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 464.235.808 | 327.103.407 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 3.014.805.607 | 3.580.819.008 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.09 | 13.888.000.000 | 33.030.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.13 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.350.789.606 | 738.939.978 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **83.328.000.000** | **14.506.943.000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.13 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.09 | 83.328.000.000 | 14.506.943.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **326.826.505.943** | **324.007.547.402** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.14** | **326.826.505.943** | **324.007.547.402** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 248.827.850.000 | 248.827.850.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *248.827.850.000* | *248.827.850.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 225.423.555 | 225.423.555 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 56.454.342.672 | 46.954.342.672 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.318.889.716 | 27.999.931.175 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *685.355.628* | *745.553.350* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *20.633.534.088* | *27.254.377.825* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **515.772.587.349** | **438.322.153.985** |

*Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

| Người Lập Biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Trần Minh Vũ | Nguyễn Huy Hào | Nguyễn Thị Hiền |

M.S.D.N: 0301... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**

*Đơn vị tính:VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 04 | | Lũy kế 12 tháng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 166.172.262.740 | 160.453.190.043 | 676.137.947.778 | 666.697.810.742 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **166.172.262.740** | **160.453.190.043** | **676.137.947.778** | **666.697.810.742** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.02** | **155.711.967.675** | **158.243.347.283** | **614.615.585.550** | **601.450.474.887** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **10.460.295.065** | **2.209.842.760** | **61.522.362.228** | **65.247.335.855** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.207.459.499 | 929.384.788 | 5.487.268.110 | 3.505.208.267 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 207.195.483 | 1.020.296.263 | 1.982.150.969 | 5.105.032.069 |
| *Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* | | *188.378.103* | *1.018.774.095* | *1.948.996.294* | *5.041.509.001* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07b | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07a | 9.603.239.393 | 8.499.364.529 | 36.169.912.086 | 35.154.958.012 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)** | **30** | | **1.857.319.688** | **(6.380.433.244)** | **28.857.567.283** | **28.492.554.041** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 547.560.602 | 1.552.180.434 | 7.965.790.194 | 11.155.698.033 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 372.717.437 | 15.669.776 | 9.377.034.259 | 3.572.722.826 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **174.843.165** | **1.536.510.658** | **(1.411.244.065)** | **7.582.975.207** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **2.032.162.853** | **(4.843.922.586)** | **27.446.323.218** | **36.075.529.248** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 477.587.180 | | 5.350.843.729 | 7.295.310.533 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **1.554.575.673** | **(4.843.922.586)** | **22.095.479.489** | **28.780.218.715** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

*Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

| Người Lập Biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Trần Minh Vũ | Nguyễn Huy Hào | Nguyễn Thị Hiền |



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **27,446,323,218** | **36,075,529,248** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 47,040,971,558 | 55,165,914,084 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 58,105 | (3,162,386) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5,341,011,693) | (11,266,314,246) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1,948,996,294 | 5,041,509,001 |
| **3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | 08 | **71,095,337,482** | **85,013,475,701** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 3,287,295,007 | (17,466,312,839) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (9,179,428,441) | 124,294,594 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ) | 11 | 24,631,163,759 | 23,425,892,890 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (97,162,103) | 80,955,886 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1,935,034,070) | (5,182,114,945) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5,695,103,347) | (6,794,279,827) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3,735,000,320) | (2,991,495,695) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 | **78,372,067,967** | **76,210,415,763** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (141,500,389,622) | (87,116,363) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 8,076,082,080 |
| 3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5,483,151,916 | 3,015,887,365 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | 30 | **(136,017,237,706)** | **11,004,853,082** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 97,216,000,000 | |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (47,536,943,000) | (34,772,850,000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14,889,969,170) | (36,801,745) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | 40 | **34,789,087,830** | **(34,809,651,745)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | **(22,856,081,909)** | **52,405,617,100** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **82,895,799,401** | **30,490,165,356** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (58,105) | 16,945 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **60,039,659,387** | **82,895,799,401** |

*Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Trần Minh Vũ | Nguyễn Huy Hào | Nguyễn Thị Hiền |

M.S.D.N: 0301825263 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# 12 Tháng - Năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các công ty con sau:

| Tên công ty | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000 | 100% |

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cãng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng ( không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp ( không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động ( trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 411.726.624 | 260.464.448 |
| Tiền gửi ngân hàng | 39.627.932.763 | 2.635.334.953 |
| Các khoản tương đương tiền | 20.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| **Cộng** | **60.039.659.387** | **82.895.799.401** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 327.802.000 | 327.802.000 |
| *- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP* | *327.802.000* | *327.802.000* |
| **Cộng** | **10.327.802.000** | **10.327.802.000** |

***Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm***

| Tên công ty | 31/12/2025 Tỷ lệ quyền BQ | 31/12/2025 Giá trị vốn góp | 01/01/2025 Tỷ lệ quyền BQ | 01/01/2025 Giá trị vốn góp |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Thương Mại Petrolimex | 100% | 10.000.000.000 | 100% | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | | **10.000.000.000** | | **10.000.000.000** |

### 3. Phải thu của khách hàng

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 3.879.345.681 | 20.213.590.261 |
| Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM | 2.236.587.604 | 11.646.095.517 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore | 469.995.076 | 980.094.839 |
| Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | 336.802.240 | 309.968.124 |
| Các khách hàng khác | 397.440.105 | 763.578.510 |
| **Cộng** | **7.320.170.706** | **33.913.327.251** |

**b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao | Phải thu về dịch vụ vận tải | 3.879.345.681 | 20.213.590.261 |
| **Cộng** | | | **3.879.345.681** | **20.213.590.261** |

### 4. Phải thu khác

**a) Ngắn hạn**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 108.627.500 | 18.500.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 69.041.096 | 211.181.319 |
| Phải thu bảo hiểm bồi thường | 2.939.219.194 | 661.841.205 |
| Phải thu khác | 53.545.620 | 67.658.135 |
| **Cộng** | **3.170.433.410** | **959.180.659** |

**b) Dài hạn**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 15.630.000 | 29.650.000 |
| **Cộng** | **15.630.000** | **29.650.000** |

**c) Phải thu ngắn hạn khác đối với các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con | Phải thu khác | 18.615.676 | 17.065.975 |
| **Cộng** | | | **18.615.676** | **17.065.975** |

## 5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Nhiên liệu, vật liệu | 53.066.968.488 | 44.635.072.876 |
| Hàng mua đang đi đường | 430.716.830 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 316.815.999 | |
| **Cộng** | **53.814.501.317** | **44.635.072.876** |

## 6. Tài sản dở dang dài hạn

**Xây dựng cơ bản dở dang**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| *Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định* | 1.051.289.814 | |
| **Cộng** | **1.051.289.814** | |

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | |
| Số dư đầu năm | 778.642.629.422 | 530.713.301 | **779.173.342.723** |
| Số tăng trong kỳ | 140.449.099.808 | | **140.449.099.808** |
| *- Mua trong kỳ* | *140.449.099.808* | | *140.449.099.808* |
| Số giảm trong kỳ | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **919.091.729.230** | **530.713.301** | **919.622.442.531** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 517.663.386.318 | 450.856.635 | **518.114.242.953** |
| Số tăng trong kỳ | 47.011.932.770 | 29.038.788 | **47.040.971.558** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *47.011.932.770* | *29.038.788* | *47.040.971.558* |
| Số giảm trong kỳ | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **564.675.319.088** | **479.895.423** | **565.155.214.511** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 260.979.243.104 | 79.856.666 | 261.059.099.770 |
| Tại ngày cuối kỳ | **354.416.410.142** | **50.817.878** | **354.467.228.020** |

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: | 140.411.344.674 | 172.428.520.812 |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 242.990.505.442 | 242.990.505.442 |

## 8. Chi phí trả trước

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe | 2.005.562.708 | 1.777.079.088 |
| Chi phí khác | | 131.321.517 |
| **Cộng** | **2.005.562.708** | **1.908.400.605** |

## 9. Vay và nợ thuê tài chính

| a) Vay dài hạn đến hạn trả | 31/12/2025 VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*), (**) | 13.888.000.000 | 28.394.943.000 | 33.786.943.000 | 19.280.000.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Vay Vietcombank - CN Gia Định (***) | | | 13.750.000.000 | 13.750.000.000 |
| **Cộng** | **13.888.000.000** | **28.394.943.000** | **47.536.943.000** | **33.030.000.000** |

**b) Vay dài hạn**

| | 31/12/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*),(**) | 83.328.000.000 | 97.216.000.000 | 28.394.943.000 | 14.506.943.000 |
| **Cộng** | **83.328.000.000** | **97.216.000.000** | **28.394.943.000** | **14.506.943.000** |

*(*) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 thàng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 21/7/2025, khoản vay được tất toán.*

*(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24 thàng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 06. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 97.216.000.000 (trong đó 13.888.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).*

*(***) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 26/12/2025, khoản vay được tất toán..*

## 10. Phải trả người bán

**a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Đóng Tàu & TM Petrolimex | 6.830.839.473 | 3.202.473.719 |
| Công ty TNHH Công Nghệ Hàng Hải Khánh Cường | 6.330.977.489 | 2.385.597.560 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn | 5.469.950.679 | 7.736.008.195 |
| Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng | 4.055.530.705 | 3.585.916.898 |
| CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang | 555.661.502 | 663.000.454 |
| Các đối tượng khác | 39.955.526.301 | 28.623.183.257 |
| **Cộng** | **63.198.486.149** | **46.196.180.083** |

**b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con | Phải trả CP sửa chữa tàu | 6.830.839.473 | 3.202.473.719 |
| **Cộng** | | | **6.830.839.473** | **3.202.473.719** |

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Loại thuế | 01/01/2025 | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | | | 8.648.004.295 | 8.648.004.295 | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng NK | | | 777.658.813 | 777.658.813 | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | | | 247.088.937 | 247.088.937 | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 801.626.098 | 5.350.843.729 | 5.695.103.347 | | 457.366.480 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 139.946.926 | 1.803.369.358 | 1.755.736.637 | | 187.579.647 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | 400.587.617 | 608.370.437 | 207.782.820 | |
| Phí, lệ phí | | | 503.000.000 | 503.000.000 | | |
| **Cộng** | | **941.573.024** | **17.730.552.749** | **18.234.962.466** | **207.782.820** | **644.946.127** |

## 12. Phải trả khác

### a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 1.237.375.743 | 1.197.673.913 |
| Kinh phí công đoàn | 1.004.543.913 | 1.431.846.401 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN | 1.931.731 | 1.563.931 |
| Nộp thừa phải thu hao hụt hàng hóa | 413.697.078 | 444.280.835 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 357.257.142 | 505.453.928 |
| **Cộng** | **3.014.805.607** | **3.580.819.008** |

## 13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trả trước đợt 1 HĐMB 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA | 10.000.000.000 | |
| Trả trước khác | 37.950.000 | 1.020.103.364 |
| **Cộng** | **10.037.950.000** | **1.020.103.364** |

## 14. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **230.407.170.000** | **225.423.555** | **46.354.342.672** | **20.023.931.615** | **297.010.867.842** |
| Tăng vốn trong năm trước | 18.420.680.000 | | | | **18.420.680.000** |
| *- Chia cổ tức bằng cổ phiếu* | *18.420.680.000* | | | | ***18.420.680.000*** |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | 28.780.218.715 | **28.780.218.715** |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước | | | 600.000.000 | (20.804.219.155) | **(20.204.219.155)** |
| *- Quỹ đầu tư phát triển* | | | *600.000.000* | *(600.000.000)* | |
| *- Quỹ khen thưởng phúc lợi* | | | | *(1.583.539.155)* | **(1.583.539.155)** |
| *- Chia cổ tức bằng cổ phiếu* | | | | *(18.420.680.000)* | **(18.420.680.000)** |
| *- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS* | | | | *(200.000.000)* | **(200.000.000)** |
| **Số dư cuối năm trước** | **248.827.850.000** | **225.423.555** | **46.954.342.672** | **27.999.931.175** | **324.007.547.402** |
| **Số dư đầu năm nay** | **248.827.850.000** | **225.423.555** | **46.954.342.672** | **27.999.931.175** | **324.007.547.402** |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ này | | | | 22.095.479.489 | **22.095.479.489** |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này | | | 9.500.000.000 | *(28.776.520.948)* | **(19.276.520.948)** |
| *- Quỹ đầu tư phát triển* | | | *9.500.000.000* | *(9.500.000.000)* | |
| *- Quỹ khen thưởng phúc lợi* | | | | (4.046.849.948) | ***(4.046.849.948)*** |
| *- Chia cổ tức bằng tiền* | | | | *(14.929.671.000)* | **(14.929.671.000)** |
| *- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS* | | | | *(300.000.000)* | **(300.000.000)** |
| **Số dư 31/12/2025** | **248.827.850.000** | **225.423.555** | **56.454.342.672** | **21.318.889.716** | **326.826.505.943** |

*(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 22/04/2025. Cổ tức với tỷ lệ là 6% vốn cổ phần được chi trả cho cổ đông vào ngày 25/07/2025 (ngày chốt quyền là ngày 11/07/2025) theo Nghị Quyết số 07/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 16/05/2025.*

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ | VND |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | 51,22% | 127.461.890.000 | 51,22% | 127.461.890.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 48,78% | 121.365.960.000 | 48,78% | 121.365.960.000 |
| **Cộng** | **100%** | **248.827.850.000** | **100%** | **248.827.850.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu năm | 248.827.850.000 | 230.407.170.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | 18.420.680.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| Vốn góp cuối kỳ | 248.827.850.000 | 248.827.850.000 |
| Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | 14.929.671.000 | 18.420.680.000 |
| *Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng* | | |
| *- Chia cổ tức bằng cổ phiếu* | | 18.420.680.000 |
| *- Chia cổ tức bằng tiền* | 14.929.671.000 | |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 24.882.785 | 24.882.785 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 24.882.785 | 24.882.785 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *24.882.785* | *24.882.785* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.882.785 | 24.882.785 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *24.882.785* | *24.882.785* |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

*(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 22/04/2025. Cổ tức với tỷ lệ là 6% vốn cổ phần được chi trả cho cổ đông vào ngày 25/07/2025 (ngày chốt quyền là ngày 11/07/2025) theo Nghị Quyết số 07/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 16/05/2025.*

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 56.454.342.672 | 46.954.342.672 |
| **Cộng** | **56.454.342.672** | **46.954.342.672** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| a) Doanh thu | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 676.137.947.778 | 666.697.810.742 |
| **Cộng** | **676.137.947.778** | **666.697.810.742** |

| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| *- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)* | *532.687.011.613* | 495.755.986.054 |
| **Cộng** | **532.687.011.613** | **495.755.986.054** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 614.615.585.550 | 601.450.474.887 |
| **Cộng** | **614.615.585.550** | **601.450.474.887** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.839.461.492 | 1.624.786.476 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.501.550.201 | 1.565.445.690 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 146.256.417 | 314.976.101 |
| **Cộng** | **5.487.268.110** | **3.505.208.267** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.948.996.294 | 5.041.509.001 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 33.154.675 | 63.523.068 |
| **Cộng** | **1.982.150.969** | **5.105.032.069** |

### 5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 7.965.790.194 | 11.155.698.033 |
| **Cộng** | **7.965.790.194** | **11.155.698.033** |

## 6. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 9.377.034.259 | 3.572.722.826 |
| **Cộng** | **9.377.034.259** | **3.572.722.826** |

## 7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

### a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương | 20.532.499.797 | 17.605.207.221 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 15.637.412.289 | 17.549.750.791 |
| **Cộng** | **36.169.912.086** | **35.154.958.012** |

### b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 298.039.362.250 | 315.080.103.788 |
| Chi phí nhân công | 92.199.195.976 | 80.232.355.385 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 47.040.971.558 | 55.165.914.084 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 205.373.996.095 | 176.339.912.547 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.131.971.757 | 9.787.147.095 |
| **Cộng** | **650.785.497.636** | **636.605.432.899** |

**650.785.497.636**

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.446.323.218 | 36.075.529.248 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (793.208.072) | (475.926.670) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 708.342.129 | 1.089.519.020 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 1.501.550.201 | 1.565.445.690 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 26.653.115.146 | 35.599.602.578 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN | 5.330.623.029 | 7.119.920.516 |
| Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước | 20.220.700 | 175.390.017 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **5.350.843.729** | **7.295.310.533** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao | | |
| *- Hao hụt hàng hóa phải trả trong kỳ* | | *367.096.853* | *1.193.900.248* |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ | | |
| *- Chia cổ tức bằng tiền* | | *7.647.713.400* | *-* |
| *- Chia cổ tức bằng cổ phiếu* | | *-* | *9.441.620.000* |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Công ty con | | |
| *- Chi phí sửa chữa tàu* | | *12.111.105.141* | *8.046.872.532* |
| *- Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ* | | *1.461.945.401* | *1.525.840.890* |
| *- Chuyển một phần quỹ KTPL cho Cty con* | | *400.000.000* | *300.000.000* |
| **Cộng** | | **21.987.860.795** | **20.508.233.670** |

*Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Trần Minh Vũ | Nguyễn Huy Hào | Nguyễn Thị Hiền |



**Petrolimex Joint Stock Tanker Company**

*****

# SEPARATE

# FINANCIAL STATEMENTS

For the three-month period ended at 31/12/2025

# Separate balance sheet

**At 31 December 2025**

*Currency: VND*

| ASSETS | Code | Note | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - Current assets** | **100** | | **149.910.637.515** | **166.905.602.215** |
| **I. Cash and cash equivalents** | **110** | **V.01** | **60.039.659.387** | **82.895.799.401** |
| 1. Cash | 111 | | 40.039.659.387 | 2.895.799.401 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 20.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| **III. Accounts receivable – short-term** | **130** | | **20.528.554.116** | **35.892.611.274** |
| 1. Accounts receivable from customers | 131 | V.03 | 7.320.170.706 | 33.913.327.251 |
| 2. Prepayments to suppliers | 132 | | 10.037.950.000 | 1.020.103.364 |
| 6. Other receivables | 136 | V.04 | 3.170.433.410 | 959.180.659 |
| **IV. Inventories** | **140** | | **53.814.501.317** | **44.635.072.876** |
| 1. Inventories | 141 | V.05 | 53.814.501.317 | 44.635.072.876 |
| **V. Other current assets** | **150** | | **15.527.922.695** | **3.482.118.664** |
| 1. Short-term prepaid expenses | 151 | V.08 | 2.005.562.708 | 1.908.400.605 |
| 2. Deductible value added tax | 152 | | 13.314.577.167 | 1.573.718.059 |
| 3. Taxes and others receivable from State Treasury | 153 | V.11 | 207.782.820 | |
| **B - Long-term assets** | **200** | | **365.861.949.834** | **271.416.551.770** |
| **I. Accounts receivable – long-term** | **210** | | **15.630.000** | **29.650.000** |
| 6. Other long-term receivables | 216 | V.04 | 15.630.000 | 29.650.000 |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **354.467.228.020** | **261.059.099.770** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.07 | 354.467.228.020 | 261.059.099.770 |
| *- Cost* | *222* | | *919.622.442.531* | *779.173.342.723* |
| *- Accumulated depreciation (*)* | *223* | | *(565.155.214.511)* | *(518.114.242.953)* |
| **IV. Long-term unfinished assets** | **240** | | **1.051.289.814** | |
| 1. Long-term work in progress | 241 | | | |
| 2. Construction in progress | 242 | V.06 | 1.051.289.814 | |
| **V. Long-term financial investments** | **250** | **V.02** | **10.327.802.000** | **10.327.802.000** |
| 1. Investments in subsidiaries | 251 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 3. Equity investments in other entities | 253 | | 327.802.000 | 327.802.000 |
| **TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)** | **270** | | **515.772.587.349** | **438.322.153.985** |
| **RESOURCES** | | | | |
| **C - LIABILITIES** | **300** | | **188.946.081.406** | **114.314.606.583** |
| **I. Current liabilities** | **310** | | **105.618.081.406** | **99.807.663.583** |
| 1. Accounts payable to suppliers | 311 | V.10 | 63.198.486.149 | 46.196.180.083 |
| 3. Taxes and others payable to State Treasury | 313 | V.11 | 644.946.127 | 941.573.024 |

# Separate balance sheet

**At 31 December 2025**

*Currency: VND*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4. Payables to employees | 314 | | 23.056.818.109 | 14.993.048.083 |
| 5. Accrued expenses | 315 | | 464.235.808 | 327.103.407 |
| 9. Other payables – short-term | 319 | V.12 | 3.014.805.607 | 3.580.819.008 |
| 10. Short-term borrowings | 320 | V.09 | 13.888.000.000 | 33.030.000.000 |
| 11. Provision for short-term payables | 321 | V.13 | | |
| 12. Bonus and welfare fund | 322 | | 1.350.789.606 | 738.939.978 |
| **II. Long-term liabilities** | **330** | | **83.328.000.000** | **14.506.943.000** |
| 8. Long-term borrowings | 338 | V.09 | 83.328.000.000 | 14.506.943.000 |
| **D - EQUITY** | **400** | | **326.826.505.943** | **324.007.547.402** |
| **I. Owners' equity** | **410** | **V.14** | **326.826.505.943** | **324.007.547.402** |
| 1. Share capital | 411 | | 248.827.850.000 | 248.827.850.000 |
| *- Ordinary shares with voting rights* | *411a* | | *248.827.850.000* | *248.827.850.000* |
| 2. Share premium | 412 | | 225.423.555 | 225.423.555 |
| 8. Investment and development fund | 418 | | 56.454.342.672 | 46.954.342.672 |
| 11. Retained profits | 421 | | 21.318.889.716 | 27.999.931.175 |
| *-Retained profits brought forward* | *421a* | | *685.355.628* | *745.553.350* |
| *-Retained profit for the current period/year* | *421b* | | *20.633.534.088* | *27.254.377.825* |
| **TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)** | **440** | | **515.772.587.349** | **438.322.153.985** |

*28 January 2026*

| Prepared by: | | Approved by: |
|---|---|---|
| **Tran Minh Vu** | **Nguyen Huy Hao** | **Nguyen Thi Hien** |
| General Accountant | Chief accountant | General Director |

M.S.D.N: 0301825283 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# Separate statement of income

**For the year ended at 31/12/2025**

Currency: VND

| ASSETS | Code | Note | Three-month period ended | | For the year ended | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 31/12/2025 | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Revenue from provision of services | 01 | VI.01 | 166.172.262.740 | 160.453.190.043 | 676.137.947.778 | 666.697.810.742 |
| **3. Net revenue from sales of merchandises and services rendered (10=01-02)** | **10** | | **166.172.262.740** | **160.453.190.043** | **676.137.947.778** | **666.697.810.742** |
| **4. Cost of goods sold** | **11** | **VI.02** | **155.711.967.675** | **158.243.347.283** | **614.615.585.550** | **601.450.474.887** |
| **5. Gross profit (20=10-11)** | **20** | | **10.460.295.065** | **2.209.842.760** | **61.522.362.228** | **65.247.335.855** |
| 6. Financial income | 21 | VI.03 | 1.207.459.499 | 929.384.788 | 5.487.268.110 | 3.505.208.267 |
| 7. Financial expenses | 22 | VI.04 | 207.195.483 | 1.020.296.263 | 1.982.150.969 | 5.105.032.069 |
| *In which: Interest expense* | *23* | | *188.378.103* | *1.018.774.095* | *1.948.996.294* | *5.041.509.001* |
| 8. Sales expenses | 25 | VI.07b | | | | |
| 9. General and administration expenses | 26 | VI.07a | 9.603.239.393 | 8.499.364.529 | 36.169.912.086 | 35.154.958.012 |
| **10. Net operating profit (30=20+21-22-25-26)** | **30** | | **1.857.319.688** | **(6.380.433.244)** | **28.857.567.283** | **28.492.554.041** |
| 11. Other income | 31 | VI.05 | 547.560.602 | 1.552.180.434 | 7.965.790.194 | 11.155.698.033 |
| 12. Other expenses | 32 | VI.06 | 372.717.437 | 15.669.776 | 9.377.034.259 | 3.572.722.826 |
| **13. Results of other activities (40=31-32)** | **40** | | **174.843.165** | **1.536.510.658** | **(1.411.244.065)** | **7.582.975.207** |
| **14. Accounting profit before tax (50=30+40)** | **50** | | **2.032.162.853** | **(4.843.922.586)** | **27.446.323.218** | **36.075.529.248** |
| 15. Income tax expense – current | 51 | VI.09 | 477.587.180 | | 5.350.843.729 | 7.295.310.533 |
| 16. Income tax expense – deferred | 52 | | | | | |
| **17. Net profit after tax (60=50-51-52)** | **60** | | **1.554.575.673** | **(4.843.922.586)** | **22.095.479.489** | **28.780.218.715** |

*28 January 2026*

Prepared by:

**Tran Minh Vu**
*General Accountant*

**Nguyen Huy Hao**
*Chief Accountant*

Approved by:

M.S.D.N: 0301825283 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyen Thi Hien**
*General Director*

# Separate statement of cash flows at 31 December 2025

*(Indirect method)*

**For the year ended at 31/12/2025**

*Currency: VND*

| ASSETS | Code | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|---|
| **I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | |
| **1. Profit before tax** | 01 | **27.446.323.218** | **36.075.529.248** |
| **2. Adjustments for** | | | |
| - Depreciation and amortisation | 02 | 47.040.971.558 | 55.165.914.084 |
| - Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies | 04 | 58.105 | (3.162.386) |
| - Profits from investing activities | 05 | (5.341.011.693) | (11.266.314.246) |
| - Interest expense | 06 | 1.948.996.294 | 5.041.509.001 |
| **3. Operating profit before changes in working capital** | 08 | **71.095.337.482** | **85.013.475.701** |
| - Change in receivables | 09 | 3.287.295.007 | (17.466.312.839) |
| - Change in inventories | 10 | (9.179.428.441) | 124.294.594 |
| - Change in payables and other liabilities | 11 | 24.631.163.759 | 23.425.892.890 |
| - Change in prepaid expenses | 12 | (97.162.103) | 80.955.886 |
| - Interest paid | 14 | (1.935.034.070) | (5.182.114.945) |
| - Income tax paid | 15 | (5.695.103.347) | (6.794.279.827) |
| - Other payments for operating activities | 17 | (3.735.000.320) | (2.991.495.695) |
| ***Net cash flows from operating activities*** | 20 | **78.372.067.967** | **76.210.415.763** |
| **II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | |
| 1. Payment for purchasing, construct fixed assets | 21 | (141.500.389.622) | (87.116.363) |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets | 22 | | 8.076.082.080 |
| 3. Receipts of interests and share of profit | 27 | 5.483.151.916 | 3.015.887.365 |
| ***Net cash flows from investing activities*** | 30 | **(136.017.237.706)** | **11.004.853.082** |
| **III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | |
| 2. Proceeds from long-term borrowings | 33 | 97.216.000.000 | |
| 3. Payments to settle loan principals | 34 | (47.536.943.000) | (34.772.850.000) |
| 4. Payments of dividends | 36 | (14.889.969.170) | (36.801.745) |
| ***Net cash flows from financing activities*** | 40 | **34.789.087.830** | **(34.809.651.745)** |
| **Net cash flows during the period** | 50 | **(22.856.081.909)** | **52.405.617.100** |
| **Cash and cash equivalents at the beginning of the period** | 60 | **82.895.799.401** | **30.490.165.356** |
| Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents | 61 | (58.105) | 16.945 |
| **Cash and cash equivalents at the end of the period** | 70 | **60.039.659.387** | **82.895.799.401** |

*28 January 2026*

| Prepared by: | | Approved by: |
|---|---|---|
| **Tran Minh Vu** | **Nguyen Huy Hao** | **Nguyen Thi Hien** |
| General Accountant | Chief accountant | General Director |

M.S.D.N: 0301825283 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# NOTES TO THE SEPARATED FINANCIAL STATEMENTS
## The year ended at 31/12/2025

## I. REPORTING ENTITY

### 1. Ownership structure

Petrolimex Joint Stock Tanker Company ("the Company") was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Transport Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company ("Vitaco") in accordance with the Prime Minister's Decision No. 151/1999/QD-TTG dated 9 July 1999. The Enterprise Registration Certificate recently amended by Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 dated 29 July 2025.

Registered office is located at 7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company owns the following subsidiary:

| Name | Business Activities | Charter Capital (VND Million) | Ownership (%) |
|---|---|---|---|
| PETROLIMEX SHIPBUILDING AND COMMERCIAL COMPANY LIMITED | Shipbuilding and Trading | 10.000 | 100% |

### 2. Principal activities

In accordance with the Enterprise Registration Certificate of the Company, the licensed activities of the Company are as follows:

- Transport petroleum by river;
- Repair, upgrade and clean waterway transportation means; supply materials and equipment for the industry; repair drilling rigs and petroleum equipment;
- Trade petroleum products;
- Construct, install and repair industrial and civil works, hydraulic works, petroleum depots; trade petroleum for seagoing and river vessels;
- Act as a shipping agency, supply seagoing vessels, tow seagoing vessels, repair waterway transportation means, fishing vessels; provide warehouse, wharf and mooring services; and
- Repair fishing equipment and means; act as an agent for buying and selling petroleum products for foreign ships; produce and sell construction materials (not produced in Ho Chi Minh City); site leveling; provide oil tanker cleaning services, collection and treatment of oil residue, oil mixed with water (not treated in Ho Chi Minh City); and provide spill response services.

### 3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

## II. BASIS OF PREPARATION

### 1. Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

### 2. Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### 3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

### 4. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

## III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

### 1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate, respectively at the end of the accounting period quoted by the commercial banks where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

### 2. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

### 3. Investments

#### *Investments in subsidiaries*

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the

previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

### *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

## 4. Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

## 5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

## 6. Tangible fixed assets

### *(a) Cost*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and regular maintenance cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

### *(b) Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|---|---|
| ▪ Motor Vehicle | 6 – 12 years |
| ▪ Office equipment | 3 – 5 years |

## 7. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

## 8. Provision

Except for the provisions presented in other accounting policies, a provision, is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

## 9. Share capital

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

## 10. Taxation

Income tax on the unconsolidated profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

## 11. Revenue and other incomes

### *(a) Services rendered*

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

### *(b) Interest income*

Interest income is recognized on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

### *(c) Dividend income*

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income.

## 12. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

## V. INFORMATION FOR BALANCE SHEET

### 1. Cash and cash equivalents

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Cash on hand | 411.726.624 | 260.464.448 |
| Cash in banks | 39.627.932.763 | 2.635.334.953 |
| Cash equivalents | 20.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| **Total** | **60.039.659.387** | **82.895.799.401** |

### 2. Long-term financial investments

| **Equity investments in** | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Subsidiary | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Other entities | 327.802.000 | 327.802.000 |
| *- Dongthap Petroleum Transport Joint Stock Company – 33.004 shares* | *327.802.000* | *327.802.000* |
| **Total** | **10.327.802.000** | **10.327.802.000** |

***Equity investments in***

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| **Company name** | **Ownership Percentage** | **Cost** | **Ownership Percentage** | **Cost** |
| Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd | 100% | 10.000.000.000 | 100% | 10.000.000.000 |
| **Total** | | **10.000.000.000** | | **10.000.000.000** |

### 3. Accounts receivable from customers

#### a) Accounts receivable – short-term

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Vietnam National Petroleum Group | 3.879.345.681 | 20.213.590.261 |
| Saigon Petro Co., Ltd | 2.236.587.604 | 11.646.095.517 |
| Petrolimex Singapore Pte. Ltd | 469.995.076 | 980.094.839 |
| Petrolimex Aviation Fuel JSC | 336.802.240 | 309.968.124 |
| Other customers | 397.440.105 | 763.578.510 |
| **Total** | **7.320.170.706** | **33.913.327.251** |

#### b) Accounts receivable from related parties

| | **Related Parties** | **Details** | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Vietnam National Petroleum Group | Ultimate parent company | Receivable from transportation services | 3.879.345.681 | 20.213.590.261 |
| **Total** | | | **3.879.345.681** | **20.213.590.261** |

### 4. Other receivables

#### a) Short-term

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Compensation insurance receivable | 2.939.219.194 | 661.841.205 |
| Interest receivable on term deposits | 69.041.096 | 211.181.319 |
| Advance | 108.627.500 | 18.500.000 |
| Other receivables | 53.545.620 | 67.658.135 |
| **Total** | **3.170.433.410** | **959.180.659** |

#### b) Long-term

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Other long-term receivables | 15.630.000 | 29.650.000 |
| **Total** | **15.630.000** | **29.650.000** |

**c) Other receivable from related parties**

| | Related Parties | Details | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd | Subsidiary | Other receivables | 18.615.676 | 17.065.975 |
| **Total** | | | **18.615.676** | **17.065.975** |

**5. Inventories**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Raw materials | 53.066.968.488 | 44.635.072.876 |
| Gasoil in transit | 430.716.830 | |
| Work in progress | 316.815.999 | |
| **Total** | **53.814.501.317** | **44.635.072.876** |

**6. Long-term unfinished assets**

**Construction in progress**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| *Purchase, repair of fixed assets* | 1.051.289.814 | |
| **Total** | **1.051.289.814** | |

**7. Tangible fixed assets**

| | Motor Vehicles | Office equipment | Total |
|---|---|---|---|
| **Cost** | | | |
| Opening balance | 778.642.629.422 | 530.713.301 | **779.173.342.723** |
| Addition | 140.449.099.808 | | **140.449.099.808** |
| *- Purchase* | *140.449.099.808* | | *140.449.099.808* |
| Decreation | | | |
| **Closing balance** | **919.091.729.230** | **530.713.301** | **919.622.442.531** |
| **Accumulated depreciation** | | | |
| Opening balance | 517.663.386.318 | 450.856.635 | **518.114.242.953** |
| Additions | 47.011.932.770 | 29.038.788 | **47.040.971.558** |
| *- Depreciation* | *47.011.932.770* | *29.038.788* | *47.040.971.558* |
| **Closing balance** | **564.675.319.088** | **479.895.423** | **565.155.214.511** |
| **Net book value** | | | |
| Opening balance | 260.979.243.104 | 79.856.666 | 261.059.099.770 |
| Closing balance | **354.416.410.142** | **50.817.878** | **354.467.228.020** |

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Value of tangible fixed assets were pledged with banks as security for loans granted to the Company | 140.411.344.674 | 172.428.520.812 |
| Value of tangible fixed assets which were fully depreciated but which are still in active use | 242.990.505.442 | 242.990.505.442 |

**8. Expenses prepaid**

**Short-term prepaid expenses**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Insurance Expense | 2.005.562.708 | 1.777.079.088 |
| Other expenses | | 131.321.517 |
| **Total** | **2.005.562.708** | **1.908.400.605** |

## 9. Loans and financial debt

### a) Long-term borrowings

| | 31/12/2025 | Addions | Decreases | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (*) | 13.888.000.000 | 28.394.943.000 | 33.786.943.000 | 19.280.000.000 |
| Vietcombank – Gia Dinh Branch (**) | | | 13.750.000.000 | 13.750.000.000 |
| **Total** | **13.888.000.000** | **28.394.943.000** | **47.536.943.000** | **33.030.000.000** |

### b) Long-term borrowings

| | 31/12/2025 | Addions | Decreases | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (**) | 83.328.000.000 | 97.216.000.000 | 28.394.943.000 | 14.506.943.000 |
| **Total** | **83.328.000.000** | **97.216.000.000** | **28.394.943.000** | **14.506.943.000** |

*(*) - Loan Agreement No. 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO dated 24/09/2019, aimed at financing the Long Phu 20 project. The loan term is 7 years with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. On July 21, 2025, the loan was fully paid off.*

*(**) - Loan Agreement No. 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO dated 24/12/2025, aimed at financing the Long Phu 06 project. The loan term is 7 years with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. The principal loan balance as of December 31, 2025, is VND 5,500,000,000 (of which VND 13,888,000 is the long-term portion due within one year).*

*(***) - Loan Agreement No. 0063/GDI.KH/CD21 dated 12/03/2021, aimed at financing the Long Phu 16 project. The loan term is 57 months with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds.On December 26, 2025, the loan was fully paid off.*

## 10. Accounts payable to suppliers

### a) Accounts payable to suppliers

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd | 6.830.839.473 | 3.202.473.719 |
| Khanh Cuong Marine Technology Company Limited | 6.330.977.489 | 2.385.597.560 |
| Petrolimex Sai Gon | 5.469.950.679 | 7.736.008.195 |
| VITACO Danang Company Limited | 4.055.530.705 | 3.585.916.898 |
| VITACO Da Nang Company Limited – Nha Trang Branch | 555.661.502 | 663.000.454 |
| Other parties | 39.955.526.301 | 28.623.183.257 |
| **Total** | **63.198.486.149** | **46.196.180.083** |

### b) Accounts payable to related parties

| | Related Parties | Details | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd | Subsidiary | Repairing and maintenance | 6.830.839.473 | 3.202.473.719 |
| **Total** | | | **6.830.839.473** | **3.202.473.719** |

## 11. Taxes and others receivable from and payable to State Treasury

*Currency: VND*

| Type | 01/01/2025 | | Incurred | | 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Receivable | Payable | Payable | Paid | Receivable | Payable |
| Value added tax | | | 8.648.004.295 | 8.648.004.295 | | |
| Value added tax on imported goods | | | 777.658.813 | 777.658.813 | | |
| Import-export tax | | | 247.088.937 | 247.088.937 | | |
| Corporate income tax | | 801.626.098 | 5.350.843.729 | 5.695.103.347 | | 457.366.480 |
| Personal income tax | | 139.946.926 | 1.803.369.358 | 1.755.736.637 | | 187.579.647 |
| Land and housing taxes, land rental | | | 400.587.617 | 608.370.437 | 207.782.820 | |
| Fees | | | 503.000.000 | 503.000.000 | | |
| **Total** | | **941.573.024** | **17.730.552.749** | **18.234.962.466** | **207.782.820** | **644.946.127** |

## 12. Other payables

### a) Other payables – short-term

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trade union fees | 1.004.543.913 | 1.431.846.401 |
| Social, health and unemployment insurances | 1.931.731 | 1.563.931 |
| Dividends payable | 1.237.375.743 | 1.197.673.913 |
| Prepaid for shrinkage by sailor | 413.697.078 | 444.280.835 |
| Other payables – short-term | 357.257.142 | 505.453.928 |
| **Total** | **3.014.805.607** | **3.580.819.008** |

## 13. Prepayments to suppliers

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Prepayment for Sales Contract No. 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA | 10.000.000.000 | |
| Other Prepayments | 37.950.000 | 1.020.103.364 |
| **Total** | **10.037.950.000** | **1.020.103.364** |

## 14. Changes in owners' equity

### a) Changes value in owners' equity

*Currency: VND*

| | Share capital | Share premium | Investment and development fund | Retained profits | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| **As at 1/1/2024** | **230.407.170.000** | **225.423.555** | **46.354.342.672** | **20.023.931.615** | **297.010.867.842** |
| Capital increase in the previous year | 18.420.680.000 | | | | **18.420.680.000** |
| *- Dividend paid in shares* | *18.420.680.000* | | | | ***18.420.680.000*** |
| Net profit for the period | | | | 28.780.218.715 | **28.780.218.715** |
| Appropriation for the period | | | 600.000.000 | (20.804.219.155) | **(20.204.219.155)** |
| *- Appropriation to investment and development fund* | | | *600.000.000* | *(600.000.000)* | |
| *- Appropriation to bonus and welfare fund* | | | | *(1.583.539.155)* | **(1.583.539.155)** |
| *- Pay share dividends* | | | | *(18.420.680.000)* | **(18.420.680.000)** |
| *- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors* | | | | *(200.000.000)* | **(200.000.000)** |
| **As at 31/12/2024** | **248.827.850.000** | **225.423.555** | **46.954.342.672** | **27.999.931.175** | **324.007.547.402** |
| **As at 1/1/2025** | **248.827.850.000** | **225.423.555** | **46.954.342.672** | **27.999.931.175** | **324.007.547.402** |
| Capital increase in the period | | | | | |
| *- Dividend payouts in share for capital boost* | | | | | |
| Net profit for the period | | | | 22.051.964.997 | **22.051.964.997** |
| Appropriation for the period | | | 9.500.000.000 | (28.776.520.948) | **(19.276.520.948)** |
| *- Appropriation to investment and development fund* | | | *9.500.000.000* | *(9.500.000.000)* | |
| *- Appropriation to bonus and welfare fund* | | | | *(4.046.849.948)* | ***(4.046.849.948)*** |
| *- Dividends paid* | | | | *(14.929.671.000)* | ***(14.929.671.000)*** |
| *- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors* | | | | *(300.000.000)* | ***(300.000.000)*** |
| **As at 31/12/2025** | **248.827.850.000** | **225.423.555** | **56.454.342.672** | **21.275.375.224** | **326.782.991.451** |

*(*): Profit distribution according to the Minutes of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 22, 2025. The Company paid share dividents at the rate of 6% of the charter capital on July 25, 2025 (the record date is July 11, 2025) pursuant to Resolution No. 07/PJT-QD-HDQT dated May 16, 2025.*

**b) Ownership**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | % | VND | % | VND |
| Petrolimex Tanker Corporation | 51,22% | 127.461.890.000 | 51,22% | 127.461.890.000 |
| Other shareholders | 48,78% | 121.365.960.000 | 48,78% | 121.365.960.000 |
| **Total** | **100%** | **248.827.850.000** | **100%** | **248.827.850.000** |

**c) Capital share and dividends appropriation**

| | For the year ended 31/12/2025 | For the year ended 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Invested capital** | | |
| Opening balance | 248.827.850.000 | 230.407.170.000 |
| Increase | | 18.420.680.000 |
| Decrease | | |
| Closing balance | 248.827.850.000 | 248.827.850.000 |
| Dividend appropriation (*) | 14.929.671.000 | 18.420.680.000 |
| *- Pay in preference Shares* | | |
| *- Pay share dividends* | | *18.420.680.000* |
| *- Dividends in cash* | 14.929.671.000 | |

**d) Capital shares**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Number of authorized shares | 24.882.785 | 24.882.785 |
| Number of issued and fully paid-up shares | 24.882.785 | 24.882.785 |
| *Common shares* | *24.882.785* | *24.882.785* |
| Shares currently in circulation | 24.882.785 | 24.882.785 |
| *Common shares* | *24.882.785* | *24.882.785* |

-All ordinary shares have a par value: 10.000 VNĐ

*(*): Profit distribution according to the Minutes of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 22, 2025. The Company paid share dividents at the rate of 6% of the charter capital on July 25, 2025 (the record date is July 11, 2025) pursuant to Resolution No. 07/PJT-QD-HDQT dated May 16, 2025.*

**e) Investment and development fund**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Investment and development fund | 56.454.342.672 | 46.954.342.672 |
| **Total** | **56.454.342.672** | **46.954.342.672** |

## VI. INFORMATION FOR INCOME STATEMENTS

### 1. Revenue from sales provision of services

#### a) Revenue

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | | VND |
| Revenue from provision of services | 676.113.609.994 | 666.697.810.742 |
| **Total** | **676.113.609.994** | **666.697.810.742** |

#### b) Revenue from provision to related parties

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Revenue from provision of services | | |
| *- Vietnam National Petroleum Group (Ultimate parent company)* | *532.687.011.613* | 495.755.986.054 |
| **Total** | **532.687.011.613** | **495.755.986.054** |

### 2. Cost of provision

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cost of provision services | 614.615.585.550 | 601.450.474.887 |
| **Total** | **614.615.585.550** | **601.450.474.887** |

### 3. Financial income

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Interest income from deposits | 3.839.461.492 | 1.624.786.476 |
| Dividends received | 1.501.550.201 | 1.565.445.690 |
| Foreign exchange gains | 146.256.417 | 314.976.101 |
| **Total** | **5.487.268.110** | **3.505.208.267** |

### 4. Financial expenses

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Interest expense | 1.948.996.294 | 5.041.509.001 |
| Foreign exchange losses | 33.154.675 | 63.523.068 |
| **Total** | **1.982.150.969** | **5.105.032.069** |

### 5. Other income

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Other income | 7.965.790.194 | 11.155.698.033 |
| **Total** | **7.965.790.194** | **11.155.698.033** |

## 6. Other costs

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Other costs | 9.377.034.259 | 3.572.722.826 |
| **Total** | **9.377.034.259** | **3.572.722.826** |

## 7. Sales expenses and General and administration expenses

## a) General and administration expenses

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Managerial staff costs | 20.532.499.797 | 17.605.207.221 |
| Other administration expenses | 15.637.412.289 | 17.549.750.791 |
| **Total** | **36.169.912.086** | **35.154.958.012** |

## b) Sales expenses

## 8. Business costs by element

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Raw material costs | 298.039.362.250 | 315.080.103.788 |
| Staff costs | 92.199.195.976 | 80.232.355.385 |
| Depreciation | 47.040.971.558 | 55.165.914.084 |
| Outside services | 205.373.996.095 | 176.339.912.547 |
| Other expenses | 8.131.971.757 | 9.787.147.095 |
| **Total** | **650.785.497.636** | **636.605.432.899** |

## 9. Corporate income tax

| | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Accounting profit before tax | 27.446.323.218 | 36.075.529.248 |
| Non-deductible expenses and non-taxable income | (793.208.072) | (475.962.670) |
| - Increase Adjustments | 708.342.129 | 1.089.519.020 |
| - Decrease Adjustments | 1.501.550.201 | 1.565.445.690 |
| Taxable Income for Corporate Income Tax | 26.653.115.146 | 35.599.602.578 |
| Applicable tax rates | 20% | 20% |
| Income tax expense | 5.330.623.029 | 7.119.920.516 |
| Under provision in prior periods | 20.220.700 | 175.390.017 |
| **Income tax expense** | **5.350.843.729** | **7.295.310.533** |

## VII. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

In addition to related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

| Significant transactions with related parties | Relation | For the year ended at 31/12/2025 | For the year ended at 31/12/2024 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Vietnam National Petroleum Group | Ultimate parent company | | |
| *- Shrinkage value* | | *367.096.853* | *1.193.900.248* |
| Petrolimex Tanker Corporation | Parent company | | |
| *- Dividends in cash* | | | - |
| *- Dividends in cash* | | *7.647.713.400* | |
| *- Pay share dividends* | | | *9.441.620.000* |
| Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd | Subsidiary | | |
| *- Repairing expenses* | | *12.111.105.141* | *8.046.872.532* |
| *- Dividends received* | | *1.461.945.401* | *1.525.840.890* |
| *- Appropriation to bonus* | | *400.000.000* | *300.000.000* |
| **Total** | | **21.987.860.795** | **20.508.233.670** |

*28 January 2026*

| Prepared by: | | Approved by: |
|---|---|---|
| **Tran Minh Vu** | **Nguyen Huy Hao** | **Nguyen Thi Hien** |
| General Accountant | Chief accountant | *General Director* |